

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Báo cáo tài chính riêng  
kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2016

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Bảng cân đối kế toán riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.608.159.534.851</b>	<b>3.982.656.290.081</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>866.137.590.396</b>	<b>1.007.339.463.037</b>
Tiền	111		258.137.590.396	255.339.463.037
Các khoản tương đương tiền	112		608.000.000.000	752.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.191.000.000.000</b>	<b>1.168.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	1.191.000.000.000	1.168.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.731.061.638.766</b>	<b>1.452.361.292.546</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.602.728.912	22.087.165.085
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		841.726.450.246	657.561.173.415
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.679.684.231	12.954.861.601
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	855.523.523.878	769.228.840.946
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.470.748.501)	(9.470.748.501)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>807.787.884.869</b>	<b>346.757.124.404</b>
Hàng tồn kho	141		807.787.884.869	346.757.124.404
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.172.420.820</b>	<b>8.198.410.094</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.928.026.968	2.136.701.091
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.244.398.852	6.061.709.003

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Bảng cân đối kế toán riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.853.112.857.754</b>	<b>1.936.611.663.547</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.576.594.090</b>	<b>1.576.594.090</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	-
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
			-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.517.891.556.811</b>	<b>1.662.362.256.256</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.260.351.756.588	1.373.948.682.409
<i>Nguyên giá</i>	222		3.664.033.237.763	3.638.210.722.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.403.681.481.175)	(2.264.262.039.916)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	255.545.259.584	286.337.906.999
<i>Nguyên giá</i>	225		441.326.173.511	441.326.173.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(185.780.913.927)	(154.988.266.512)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.994.540.639	2.075.666.848
<i>Nguyên giá</i>	228		4.191.346.125	4.191.346.125
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.196.805.486)	(2.115.679.277)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>140.012.349.375</b>	<b>79.666.520.141</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	140.012.349.375	79.666.520.141
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>187.632.357.478</b>	<b>187.006.293.060</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	187.632.357.478	187.006.293.060
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.461.272.392.605</b>	<b>5.919.267.953.628</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

**Bảng cân đối kế toán riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.804.378.862.324</b>	<b>2.567.767.317.036</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.490.387.171.690</b>	<b>2.231.294.855.429</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	196.303.318.796	268.601.704.648
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.594.589.841	71.332.188.083
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	78.670.625.967	111.997.173.860
Phải trả người lao động	314		101.582.431.303	127.693.237.624
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.722.021.774	1.681.530.550
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.784.545	
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	22.827.387.922	125.802.479.566
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	1.867.544.369.101	1.488.578.847.373
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19(a)	32.387.150.359	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	31.727.492.082	35.607.693.725
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>313.991.690.634</b>	<b>336.472.461.607</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	7.399.779.134	7.325.448.932
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	201.117.764.953	201.042.030.988
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	105.474.146.547	128.104.981.687
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.656.893.530.281</b>	<b>3.351.500.636.592</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.656.893.530.281</b>	<b>3.351.500.636.592</b>
Vốn cổ phần	411	22	1.410.152.520.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.152.520.000	1.410.152.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	227.419.225.906	227.419.225.906
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	322.472.302.694	322.472.302.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.696.849.481.681	1.391.456.587.992
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.391.456.587.992	403.400.380.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.392.893.689	988.056.207.229
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.461.272.392.605</b>	<b>5.919.267.953.628</b>

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Người lập



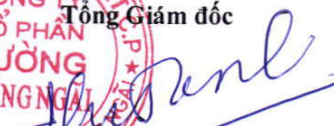
Nguyễn Thị Thu Diệu

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

**Báo cáo kết quả kinh doanh riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.708.074.731.339	1.668.354.184.373
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	551.289.577	3.008.763.567
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.707.523.441.762</b>	<b>1.665.345.420.806</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	1.235.929.987.290	1.242.053.254.818
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>471.593.454.472</b>	<b>423.292.165.988</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	115.215.624.761	73.840.696.043
Chi phí tài chính	22	28	20.320.588.524	14.602.847.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.397.643.269	12.977.808.253
Chi phí bán hàng	25	29	214.585.428.918	157.102.726.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24.770.481.168	26.218.069.994
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>327.132.580.623</b>	<b>299.209.218.441</b>
Thu nhập khác	31	31	247.152.778	715.936.276
Chi phí khác	32	32	965.609	296.442.717
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>246.187.169</b>	<b>419.493.559</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>327.378.767.792</b>	<b>299.628.712.000</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	21.985.874.103	27.576.518.655
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>305.392.893.689</b>	<b>272.052.193.345</b>

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thu Diệu

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Yỗ Thành Đàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Quý I/ 2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>327.378.767.792</b>	<b>299.628.712.000</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		148.737.772.744	110.789.884.544
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(113.150.283.897)	(70.589.545.690)
Chi phí lãi vay	06		19.397.643.269	13.971.804.046
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>382.363.899.908</b>	<b>353.800.854.900</b>
Biến động các khoản phải thu	09		18.511.485.111	(47.761.956.909)
Biến động hàng tồn kho	10		(461.030.760.465)	(356.123.884.236)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		22.984.972.946	155.114.555.717
Biến động chi phí trả trước	12		(5.261.734.174)	(7.929.931.258)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.579.679.097)	(12.688.994.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.920.573.324)	(74.960.937.851)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.330.202	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.072.714.961)	(3.119.038.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(121.930.773.854)</b>	<b>6.330.667.964</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(308.871.940.555)	(156.357.454.791)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(23.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.428.768.251
Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.426.125.285	15.004.914.337
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(311.445.815.270)</b>	<b>(175.923.772.203)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Quý I/ 2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.710.551.728.484	1.572.958.766.398
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.321.318.470.396)	(1.430.703.431.343)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.100.956.505)	(7.631.797.362)
Tiền trả cổ tức	36		(86.957.585.100)	(119.255.097.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>292.174.716.483</b>	<b>15.368.440.343</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(141.201.872.641)</b>	<b>(154.224.663.896)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.007.339.463.037</b>	<b>390.502.474.565</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>866.137.590.396</b>	<b>236.277.810.669</b>

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương



# **Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại 31/03/2016, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Các đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê; và
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY.

**(ii) Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tồn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho tường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Vô chai, kết**

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư 15 và Thông tư 105. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty sử dụng quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo các hướng dẫn của Thông tư 15 và Thông tư 105. Công ty ghi giảm quỹ PT KHCN và tăng hao mòn lũy kế của tài sản tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản hình thành từ quỹ khi có chứng nhận của Sở Khoa học Công nghệ địa phương.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.



**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

**Quý I/2016**

	<b>Doanh thu thuần VND</b>	<b>Lợi nhuận gộp VND</b>	<b>Thu nhập hoạt động khác VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND</b>
Nhà máy Bia Dung Quất	160.138.582.756	48.528.908.775	131.424.546	-	15.675.556.683
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	19.502.465.560	338.855.474	-	-	338.855.474
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	680.950.021.131	260.160.973.421	1.000.000	965.609	97.069.847.058
Nhà máy Đường Phở Phong	27.943.693.104	2.985.716.465	19.574.728	-	(2.095.816.010)
Trung tâm môi trường và nước sạch	2.527.751.559	508.192.345	-	-	334.301.954
Nhà máy đường An Khê	659.680.021.271	94.211.586.683	66.765.679	-	46.358.913.389
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	105.482.418.668	34.511.425.629	-	-	5.029.771.327
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	92.458.742.572	24.742.397.119	-	-	11.666.537.667
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.217.044.656	3.469.609	-	-	(84.463.518)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	12.751.735.020	2.102.869.617	180.000	-	846.554.069
Nhà máy Cơ khí	1.736.898.616	451.872.121	-	-	675.844.425
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	11.082.543.210	3.047.187.214	28.207.825	-	151.562.865.274
	<b>1.775.471.918.123</b>	<b>471.593.454.472</b>	<b>247.152.778</b>	<b>965.609</b>	<b>327.378.767.792</b>
Các khoản loại trừ	(67.948.476.361)	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(21.985.874.103)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.707.523.441.762</b>	<b>471.593.454.472</b>	<b>247.152.778</b>	<b>965.609</b>	<b>305.392.893.689</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Tài sản của bộ phận tại ngày 31/03/2016</b>					<b>Quý I/2016</b>
	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND</b>	<b>Nợ phải thu VND</b>	<b>Tổng tài sản VND</b>	<b>Nợ phải trả VND</b>	<b>Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND</b>
Nhà máy Bia Dung Quất	517.258.467.189	(368.729.523.966)	210.854.030	193.409.501.051	55.308.335.097	6.000.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	105.769.767.948	(103.390.229.330)	217.976.204	21.539.388.463	12.041.913.430	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	862.379.403.344	(624.204.305.236)	33.096.718.290	831.018.701.160	388.007.500.906	61.121.001.730
Nhà máy Đường Phố Phong	196.101.970.893	(167.761.478.940)	13.112.732.555	54.892.955.455	28.223.944.194	5.645.155.606
Trung tâm môi trường và nước sạch	28.516.032.636	(18.331.988.437)	2.444.196	10.255.520.462	579.573.823	369.903.658
Nhà máy đường An Khê	1.630.900.136.019	(886.800.355.586)	101.837.270.614	943.130.619.675	118.864.485.148	70.461.151.065
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(102.214.585.096)	3.020.317.795	69.216.861.465	32.318.648.891	2.300.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.959.676.051	(68.948.440.065)	3.107.943.406	81.980.503.227	24.210.709.993	900.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.130.414.850)	11.621.000	3.706.476.799	70.224.400	46.216.806
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.990.604.002)	3.607.091.888	9.470.017.678	2.770.526.198	105.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.216.016.422)	4.683.425.767	36.703.100.216	27.092.150.153	75.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	72.558.934.432	(57.784.847.978)	1.569.729.837.111	4.205.948.746.954	2.114.890.850.091	870.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.664.033.237.763</b>	<b>(2.403.502.789.908)</b>	<b>1.732.638.232.856</b>	<b>6.461.272.392.605</b>	<b>2.804.378.862.324</b>	<b>147.893.428.865</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Quý I/2015</b>	<b>Doanh thu thuần VND</b>	<b>Lợi nhuận gộp VND</b>	<b>Thu nhập hoạt động khác VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND</b>
Nhà máy Bia Dung Quất	142.309.092.893	28.329.330.706	383.189.201	-	18.948.321.406
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	17.460.876.000	129.254.462	-	-	129.254.462
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	738.172.999.265	292.432.607.080	-	35.700	161.243.900.729
Nhà máy Đường Phở Phong	56.275.725.226	3.353.777.819	29.340.454	-	870.655.771
Trung tâm môi trường và nước sạch	2.799.263.400	431.264.182	3.087.273	-	233.126.988
Nhà máy đường An Khê	545.864.579.299	42.925.636.235	159.073.811	7.500.000	10.158.073.291
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	100.435.973.190	24.163.157.160	20.669.911	-	5.091.599.051
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	102.917.552.898	27.406.832.727	8.000.045	5.574.545	12.231.630.336
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	808.932.735	18.322.722	-	-	3.758.690
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	12.108.993.742	1.358.622.703	-	-	387.853.127
Nhà máy Cơ khí	6.315.827.892	334.851.868	-	-	198.102.502
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	11.077.937.435	2.408.508.324	112.575.578	283.332.472	90.132.435.647
	<b>1.736.547.753.975</b>	<b>423.292.165.988</b>	<b>715.936.273</b>	<b>296.442.717</b>	<b>299.628.712.000</b>
Các khoản loại trừ	(71.202.333.169)				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.576.518.655)				
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.665.345.420.806</b>	<b>846.584.331.976</b>	<b>715.936.273</b>	<b>296.442.717</b>	<b>272.052.193.345</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Tài sản của bộ phận tại ngày 31/03/2015</b>					<b>Quý I/2015</b>
	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND</b>	<b>Nợ phải thu VND</b>	<b>Tổng tài sản VND</b>	<b>Nợ phải trả VND</b>	<b>Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND</b>
Nhà máy Bia Dung Quất	514.771.547.939	(344.250.023.966)	650.322.355	217.332.129.450	34.398.081.630	6.391.500.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	74.267.225.760	(70.831.472.893)	214.063.561	5.406.232.874	9.227.473.804	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	687.339.766.712	(494.068.018.778)	26.277.731.273	588.019.533.514	288.260.037.866	33.935.412.638
Nhà máy Đường Phổ Phong	195.091.460.416	(158.541.314.363)	16.104.010.957	69.136.507.392	16.310.066.714	4.250.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(16.290.072.929)	0	11.539.781.297	639.009.686	649.281.603
Nhà máy đường An Khê	1.476.265.596.572	(778.827.774.334)	97.860.391.656	906.510.250.854	98.536.808.540	60.618.582.376
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	129.692.558.709	(97.392.492.765)	10.294.269.658	73.786.881.660	21.740.762.286	3.200.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.776.385.893	(67.804.520.762)	3.774.094.173	76.371.813.765	29.821.687.073	700.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.127.966.964	(1.083.665.963)	48.769.035	753.808.650	-	13.780.002
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.787.411.078)	3.070.878.129	8.091.586.678	1.717.326.860	30.000.000
Nhà máy Cơ khí	2.515.517.859	(2.044.016.422)	148.141.993	30.293.173.950	24.938.055.610	30.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.037.455.575	(53.604.418.143)	933.794.145.627	2.967.577.039.014	1.793.732.806.321	971.327.925
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.281.432.075.268</b>	<b>(2.086.525.202.396)</b>	<b>1.092.236.818.417</b>	<b>4.954.818.739.098</b>	<b>2.319.322.116.390</b>	<b>110.789.884.544</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt và vàng	18.349.520.480	39.306.806.323
Tiền gửi ngân hàng	239.788.069.916	216.032.656.714
Các khoản tương đương tiền	608.000.000.000	752.000.000.000
	<b>866.137.590.396</b>	<b>1.007.339.463.037</b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	1.191.000.000.000	1.168.000.000.000
	<b>1.191.000.000.000</b>	<b>1.168.000.000.000</b>

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

		<b>31/03/2016</b>		<b>1/1/2016</b>
	<b>Địa chỉ</b>	<b>% sở hữu và biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>% sở hữu và biểu quyết</b>
			<b>VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV	Quảng Ngãi,			
TM Thành Phát (i)	Việt Nam	100%	6.000.000.000	100%
			<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

- (i) Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi và Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong năm. Do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm**  
**2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	1.243.450.028	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.570.156.859	2.217.793.027
Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Ký Hiền	25.269.105	2.217.793.027
Các khách hàng khác	27.961.265.420	16.289.524.184
	<b>31.800.141.412</b>	<b>22.284.577.585</b>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	31.602.728.912	22.087.165.085
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	<b>31.800.141.412</b>	<b>22.284.577.585</b>

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

**(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan</b>		
Ông Võ Thành Đăng	345.720.000	345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn	232.500.000	232.500.000
Ông Đặng Phú Quý	232.500.000	232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương	232.500.000	232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ	232.500.000	232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	232.500.000
<b>Các cá nhân khác</b>	10.403.964.231	11.446.641.601
	<b>11.679.684.231</b>	<b>12.954.861.601</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm  
 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/03/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngắn hạn	11.679.684.231	12.954.861.601
Dài hạn		
	11.679.684.231	12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	830.990.307.231	750.624.560.205
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.504.825.000	11.456.763.886
Tạm ứng	6.617.774.379	4.076.645.872
Phải thu khác	4.410.617.268	3.070.870.983
	<b>855.523.523.878</b>	<b>769.228.840.946</b>

(\*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	1.247.666.750	5.733.740.896
Nguyên vật liệu	213.532.326.095	237.326.925.839
Công cụ và dụng cụ	3.987.620.534	4.326.465.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.314.842.255	34.070.415.400
Thành phẩm	530.554.843.499	46.535.805.967
Hàng hóa	3.135.224.890	18.167.338.756
Hàng gửi đi bán	15.360.846	596.431.968
	<b>807.787.884.869</b>	<b>346.757.124.404</b>

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Thiết bị và dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	729.322.280.466	2.745.039.249.187	43.549.269.772	120.299.922.900	3.638.210.722.325
Tăng trong kỳ	997.422.966	286.231.000	603.563.636	23.949.041.382	25.836.258.984
Chuyển sang CCDC				(13.743.546)	(13.743.546)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>730.319.703.432</b>	<b>2.745.325.480.187</b>	<b>44.152.833.408</b>	<b>144.235.220.736</b>	<b>3.664.046.981.309</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	385.575.665.795	1.736.540.157.145	32.795.001.180	109.351.215.796	2.264.262.039.916
Khấu hao trong kỳ	25.000.000.000	82.207.352.585	1.812.302.656	8.000.000.000	117.019.655.241
Sử dụng quỹ PT KHCN				22.413.529.564	22.413.529.564
Chuyển sang CCDC				(13.743.546)	(13.743.546)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>410.575.665.795</b>	<b>1.818.747.509.730</b>	<b>34.607.303.836</b>	<b>139.751.001.814</b>	<b>2.403.695.224.721</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.754.268.592	10.948.707.104	1.373.948.682.409
Số dư cuối kỳ	319.744.037.637	926.577.970.457	9.545.529.572	4.484.218.922	1.260.351.756.588

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	441.326.173.511
Tăng trong kỳ	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>441.326.173.511</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>154.988.266.508</b>
Khấu hao trong kỳ	30.792.647.415
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>185.780.913.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	286.337.907.003
Số dư cuối kỳ	255.545.259.588

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm  
 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Nguyên giá	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Số dư đầu kỳ			-
Tăng trong kỳ			
	<b>2.438.696.000</b>	<b>1.752.650.125</b>	<b>4.191.346.125</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Giá trị hao mòn lũy kế	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Số dư đầu kỳ	29.638.939	51.487.270	81.126.209
Khấu hao trong kỳ			
	<b>580.629.356</b>	<b>1.616.176.130</b>	<b>2.196.805.486</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Giá trị còn lại	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số dư đầu kỳ	1.858.066.644	136.473.995	1.994.540.639

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Quý I/2016 VND</b>
Số dư đầu kỳ	79.666.520.141
Tăng trong kỳ	83.379.624.834
Xóa sổ	
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.033.795.600)
Số dư cuối kỳ	<b>140.012.349.375</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/03/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	41.474.930.352	35.225.530.138
Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
Dự án mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Bắc Ninh	1.617.619.110	1.617.619.110
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	13.650.519.320	5.847.131.832
Sân vườn, khu KCS Nhà máy Sữa	4.564.033.963	3.872.262.998
Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	1.797.763.200	1.797.763.200
Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
Cụm kho thành phẩm Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
Nhà kho thành phẩm nước khoáng	4.590.909.091	808.187.414
Nhiệt điện sinh khối	58.780.042.156	17.018.605.905
DA Nhà máy Sữa Bình Dương	2.809.119.797	884.280.090
Các công trình dở dang khác	22.510.000	1.051.282.727
	140.012.349.375	79.666.520.141

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>	<b>Tăng trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Phân bổ trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>31/03/2016</b> <b>VND</b>
Chi phí đất trả trước	170.442.780.661	714.235.235	(844.343.879)	170.312.672.017
Công cụ và dụng cụ	5.440.421.596	1.090.680.159	(1.836.661.532)	4.694.440.223
Vỏ chai, kết	6.690.847.593	4.070.299.789	(3.265.796.085)	7.495.351.297
Khác	4.432.243.210	2.850.011.232	(2.152.360.501)	5.129.893.941
	187.006.293.060	8.725.226.415	(8.099.161.997)	187.632.357.478

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm  
 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty Crown Hà Nội	8.544.491.340	4.723.516.480
Cty ASIA Việt Nam	1.866.816.072	19.189.971.426
Cty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	10.037.263.676	8.640.977.241
Cty CP bao bì nhựa Sài Gòn	2.839.524.554	4.283.784.204
Cty CP In bao bì KHATOCO	2.268.962.475	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	1.200.941.185	1.041.954.705
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	4.860.723.994	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	7.179.521.521	43.447.805.264
Công ty phân bón Việt Nhật	2.330.600.000	12.270.000.000
Khác	155.174.473.979	164.832.705.027
	<hr/>	<hr/>
	<b>196.303.318.796</b>	<b>268.601.704.648</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	29.759.032.109	19.907.378.865
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.343.450.384	34.726.338.122
Thuế xuất nhập khẩu	86.827.002	86.827.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.985.874.104	56.920.573.325
Thuế thu nhập cá nhân	358.770.694	229.480.692
Thuế tài nguyên	128.721.476	119.410.856
Thuế sử dụng đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	7.164.998
	<hr/>	<hr/>
	<b>78.670.625.967</b>	<b>111.997.173.860</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm  
2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	-	4.264.744.454
Giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng phải trả ngân sách nhà nước	-	2.006.955.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.672.201.429	2.525.123.461
Cổ tức phải trả	80.843.100	109.858.369.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.074.343.393	3.185.975.219
	<hr/>	<hr/>
	22.827.387.922	125.802.479.566
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.399.779.134	7.325.448.932
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>1/1/2016</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>		<b>31/03/2016</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>
		<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	1.710.551.728.484	(1.320.502.593.991)	1.811.000.790.711
Vay dài hạn đến hạn trả 19(b)(i)	26.113.031.551	-	(815.876.405)	25.297.155.146
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	41.514.159.604	(166.779.855)	(10.100.956.505)	31.246.423.244
	<b>1.488.578.847.373</b>	<b>1.710.384.948.629</b>	<b>(1.331.419.426.901)</b>	<b>1.867.544.369.101</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có đủ khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/03/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	940.003.941.816	782.426.879.988
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	788.943.075.011	553.872.777.462
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4,5%	82.053.773.884	84.651.998.768
			<b>1.811.000.790.711</b>	<b>1.420.951.656.218</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	53.734.139.919	54.550.016.324
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	203.927.203.424	214.119.205.819
	257.661.343.343	268.669.222.143
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(56.543.578.390)	(67.627.191.155)
	201.117.764.953	201.042.030.988
	201.117.764.953	201.042.030.988

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2016	1/1/2016
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	2.831.425.684	3.088.828.020
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2018	1.850.844.416	2.159.318.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	2.743.266.100	2.993.266.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2017	46.308.603.719	46.308.603.719
				53.734.139.919	54.550.016.324
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(25.297.155.146)	(26.113.031.551)
				28.436.984.773	28.436.984.773
				28.436.984.773	28.436.984.773

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	35.607.693.725	32.265.510.726
Trích lập trong kỳ	-	22.526.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.880.201.643)	(5.650.132.762)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.727.492.082</b>	<b>49.141.377.964</b>

**21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ	-	0
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định	(22.439.959.564)	(1.664.858.182)
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	(190.875.576)	(10.297.636)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.474.146.547</b>	<b>39.564.915.395</b>

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	141.015.252	1.410.152.520.000	141.015.252	1.410.152.520.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	141.015.252	1.410.152.520.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	141.015.252	1.410.152.520.000

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64.837,81	1.379.978.953	202.253	4.729.098.673
EUR	73,91	1.399.071	74	1.806.070
		<u>1.381.378.024</u>		<u>4.730.904.743</u>

**(b) Vàng tiền tệ**

	31/03/2016			1/1/2016		
	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Vàng miếng SJC	4	13.020.000	13.032.000	4	13.020.000	13.020.000
Vàng nhẫn SJC	-	-	-	-	-	-
		<u>13.020.000</u>	<u>13.032.000</u>		<u>13.020.000</u>	<u>13.020.000</u>

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	1.686.792.628.576	1.644.543.825.936
▪ Cung cấp dịch vụ	21.282.102.763	23.810.358.437
	1.708.074.731.339	1.668.354.184.373
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	108.325.043	1.627.879.464
▪ Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
▪ Hàng bán bị trả lại	442.964.534	947.739.782
	551.289.577	3.008.763.567
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>1.707.523.441.762</b>	<b>1.665.345.420.806</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.215.478.981.952	1.218.656.035.064
▪ Dịch vụ đã cung cấp	20.451.005.338	23.397.219.754
	1.235.929.987.290	1.242.053.254.818



**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Lãi tiền gửi	22.474.187.555	3.234.060.400
Cổ tức nhận được	-	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	90.676.096.342	67.347.979.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.559.135	83.076.403
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.955.781.729	3.175.579.719
	<b>115.215.624.761</b>	<b>73.840.696.043</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Chi phí lãi vay	19.397.643.269	13.971.804.046
Chi phí lãi vay thuê tài chính	10.462.587	71.873.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	912.482.668	546.697.942
Chiết khấu thanh toán	-	12.472.000
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>20.320.588.524</b>	<b>14.602.847.595</b>

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng	43.536.946.793	46.444.217.933
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	31.697.611.921	41.839.409.173
Chi phí quảng cáo	73.631.356.834	54.318.129.395
Chi phí khuyến mãi	17.421.889.962	760.510.189
Chi phí hội chợ, triển lãm	44.680.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.671.964.970	5.290.474.144
Chi phí khác	41.580.978.438	8.449.985.167
	<b>214.585.428.918</b>	<b>157.102.726.001</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	12.741.052.419	15.159.418.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.834.827.657	5.230.074.714
Chi phí tiếp khách	1.021.496.301	1.081.938.270
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	1.481.289.041	1.215.830.959
Trích quỹ PT KHCN	-	-
Chi phí khác	4.691.815.750	3.530.807.904
	<b>24.770.481.168</b>	<b>26.218.069.994</b>

**31. Thu nhập khác**

	<b>Quý I/2016 VND</b>	<b>Quý I/2015 VND</b>
Lãi do thanh lý vật tư	-	11.087.318
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	-
Nhận hỗ trợ chi phí marketing từ nhà cung cấp	-	-
Các khoản khác	247.152.778	704.848.958
	<b>247.152.778</b>	<b>715.936.276</b>

**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí khác**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí xử lý số dư công nợ	-	-
Các khoản khác	965.609	296.442.717
	<b>965.609</b>	<b>296.442.717</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.372.357.109.768	1.314.190.217.953
Chi phí nhân công và nhân viên	203.588.362.929	201.888.071.779
Chi phí khấu hao và phân bổ	147.893.428.865	109.781.397.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.571.454.120	136.025.788.809
Chi phí khác	99.764.448.916	70.481.669.154
	<b>1.992.174.804.598</b>	<b>1.832.367.144.825</b>

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.985.874.103	27.576.518.655

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Người lập


**Trần Thị Xuân Hiền**

Kế toán trưởng


**Trần Ngọc Phương**

Tổng Giám đốc

**Võ Thành Đàng***Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*